

LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

CÁC CHỨNG NHẬN, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ TẠI ĐẠI HỌC HOA SEN



NỘI DUNG TÌM HIỂU

- Khái niệm Luật Dân sự?**
- Một số chế định cơ bản của Luật Dân sự?**

TÀI LIỆU HỌC TẬP

VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- Bộ luật Dân sự 2015

GIÁO TRÌNH

- Giáo trình Pháp luật đại cương - Khoa Luật - ĐH Văn Lang
- Giáo trình Luật Dân sự - Trường ĐH Luật Hà Nội

I. KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ

- 1. Đối tượng điều chỉnh**
- 2. Phương pháp điều chỉnh**
- 3. Định nghĩa**
- 4. Nguồn của Luật dân sự**

1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự là những nhóm quan hệ về nhân thân và tài sản của các cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (Điều 1 BLDS 2015).



2. Phương pháp điều chỉnh

Đặc trưng là **tôn trọng sự bình đẳng, thỏa thuận** của các chủ thể tham gia QHPL dân sự:

- Các chủ thể **bình đẳng** với nhau về địa vị pháp lý.
- Các chủ thể **tự định đoạt** trong việc tham gia các QH tài sản.
- Đặc trưng của phương pháp giải quyết tranh chấp DS là **hòa giải**.
- Trách nhiệm dân sự không chỉ do pháp luật quy định mà **còn do các bên thỏa thuận** về điều kiện phát sinh và hậu quả của nó.

3. Định nghĩa

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và một số quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, tự định đoạt và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể tham gia các quan hệ dân sự.

4. Nguồn của Luật Dân sự

- Hiến pháp 2013
- **Bộ luật Dân sự 2015**
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan: luật sở hữu trí tuệ, luật doanh nghiệp, Luật Hôn nhân và gia đình,...
- Điều ước quốc tế
- Tập quán

II. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ

- 1. Tài sản và quyền sở hữu**
- 2. Giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự**
- 3. Trách nhiệm dân sự**
- 4. Thừa kế**



1. TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỞ HỮU

1.1. Tài sản

1.2. Quyền sở hữu

CÁC CHỨNG NHẬN, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ TẠI ĐẠI HỌC HOA SEN



BEYOND
BOUNDARIES
WITHIN *hearts*

1.1. Tài sản

1.1.1. Định nghĩa

Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản (Điều 105 BLDS).

- **Vật**: có thực với tính cách là TS phải nằm trong sự chiếm hữu của con người, có đặc trưng giá trị và trở thành đ/tượng của giao lưu DS. Vật có thể tồn tại hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai.

- **Tiền**: VNĐ hoặc ngoại tệ
- **Giấy tờ có giá**: trái phiếu, công trái, hối phiếu, séc, cổ phiếu...
- **Quyền tài sản**: là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ.

BÀI TẬP

Ông A có: 2 con chó ngao Tây Tạng, 1 mảnh đất 200m² có sổ đỏ, 5000\$, 200 triệu đồng, giấy cho ông B nợ 30 triệu đồng, trái phiếu chính phủ trị giá 2 triệu đồng, 1 giấy xác nhận của hãng tàu thủy Vinashin sẽ đóng cho ông 1 chiếc tàu du lịch

Hỏi: tài sản của ông A gồm những loại gì?

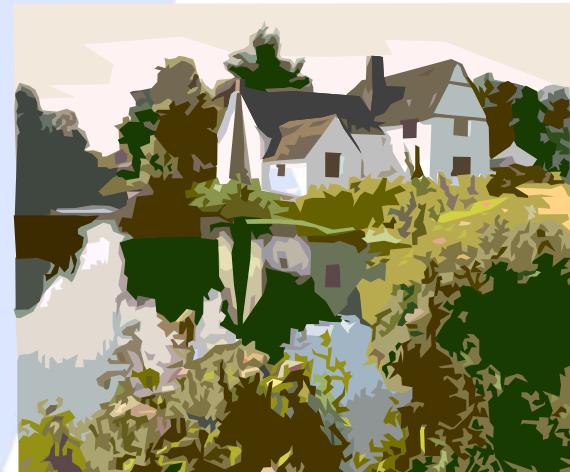
1.1.2. Phân loại tài sản

a/ **Bất động sản và động sản**

Tài sản được phân chia thành động sản và bất động sản theo Điều 105 BLDS:

“1. **Bất động sản** là các tài sản bao gồm:

- a) Đất đai;
 - b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;
 - c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;
 - d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật
2. **Động sản** là những tài sản không phải là bất động sản”



1.1.2. Phân loại tài sản

b/ Hoa lợi và lợi tức

Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại (hoa quả trên cây, trứng của gà...).

Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản (khoản tiền lãi thu được từ việc cho vay, khoản tiền thu được từ việc cho thuê nhà...).



1.1.2. Phân loại tài sản

c/ Vật chính và vật phụ

Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.

Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính.

VD: TV và điều khiển TV, xe máy và bộ đồ nghề sửa xe...



1.1.2. Phân loại tài sản

d/ Vật chia được và vật không chia được

Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu (xăng, dầu, gạo...).

Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu (xe máy, xe đạp, đồng hồ...).

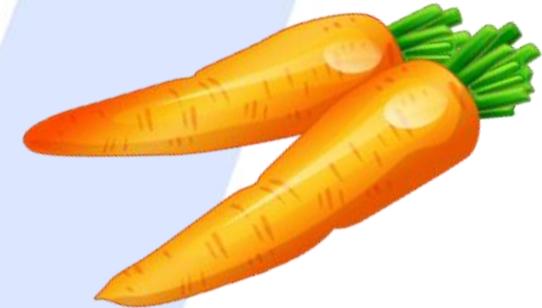


1.1.2. Phân loại tài sản

e/ Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. (xăng dầu, các loại thực phẩm...).

Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu (nhà ở, xe và máy móc...).



1.1.2. Phân loại tài sản

f/ Vật cùng loại và vật đặc định

Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường (xăng, dầu, xi măng cùng loại...).

Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí (bức tranh quý, tác phẩm nhiếp ảnh, đồ cổ.)



1.1.2. Phân loại tài sản

g/ Vật đồng bộ

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút (bộ bàn ghế, bộ tranh tứ quý, bốn mùa...).



1.2. Quyền sở hữu

1.2.1. Định nghĩa

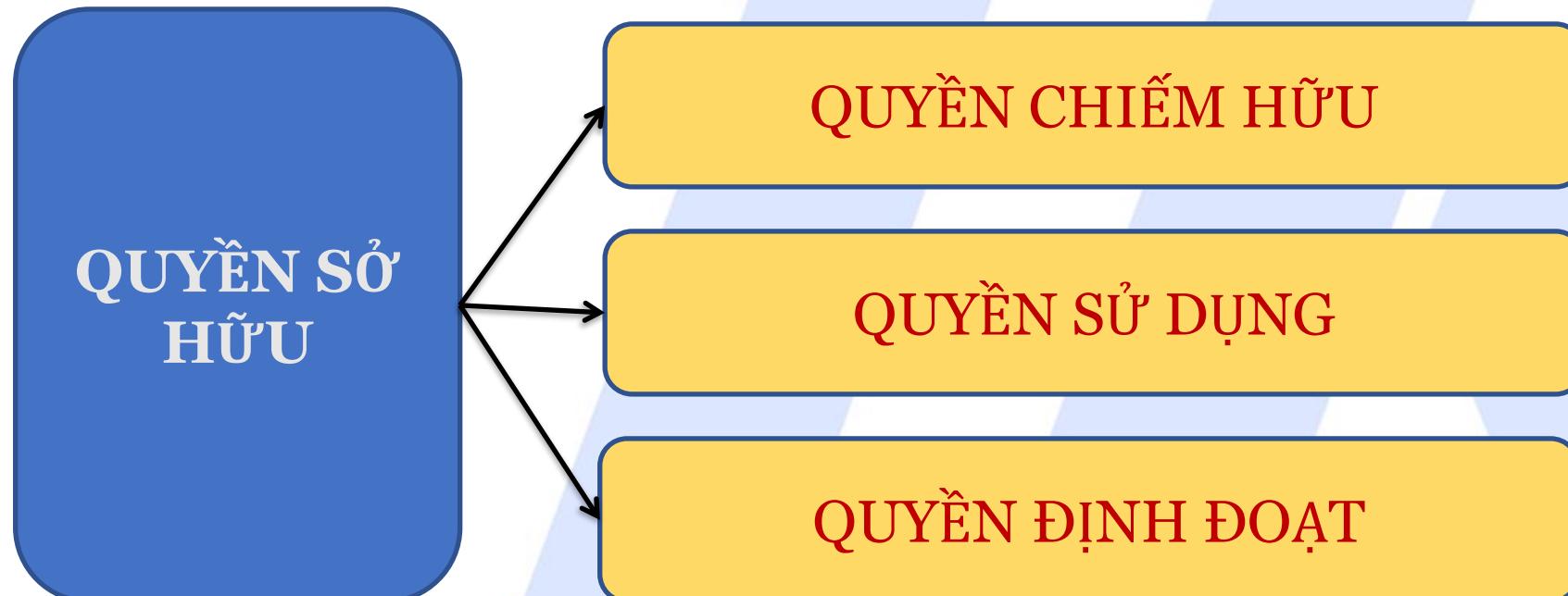
Quyền sở hữu là 1 chế định trong luật dân sự Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dung và những tài sản khác.

Quyền sở hữu là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép 1 chủ thể được thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt trong những điều kiện nhất định

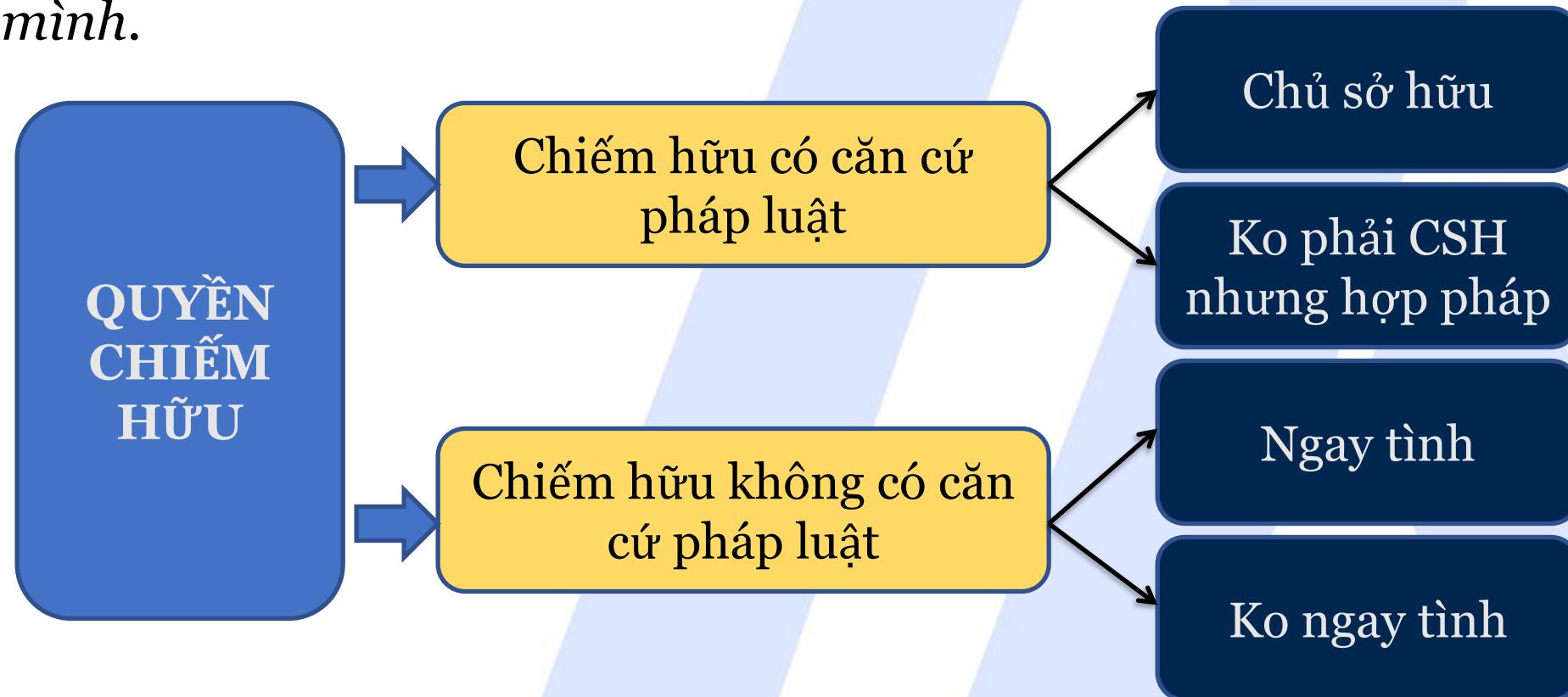
1.2. Quyền sở hữu

1.2.2. Nội dung quyền sở hữu

Điều 164 BDS ghi nhận: “Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật”.



Quyền chiếm hữu là quyền **nắm giữ**, **chi phối** tài sản theo ý chí của mình.

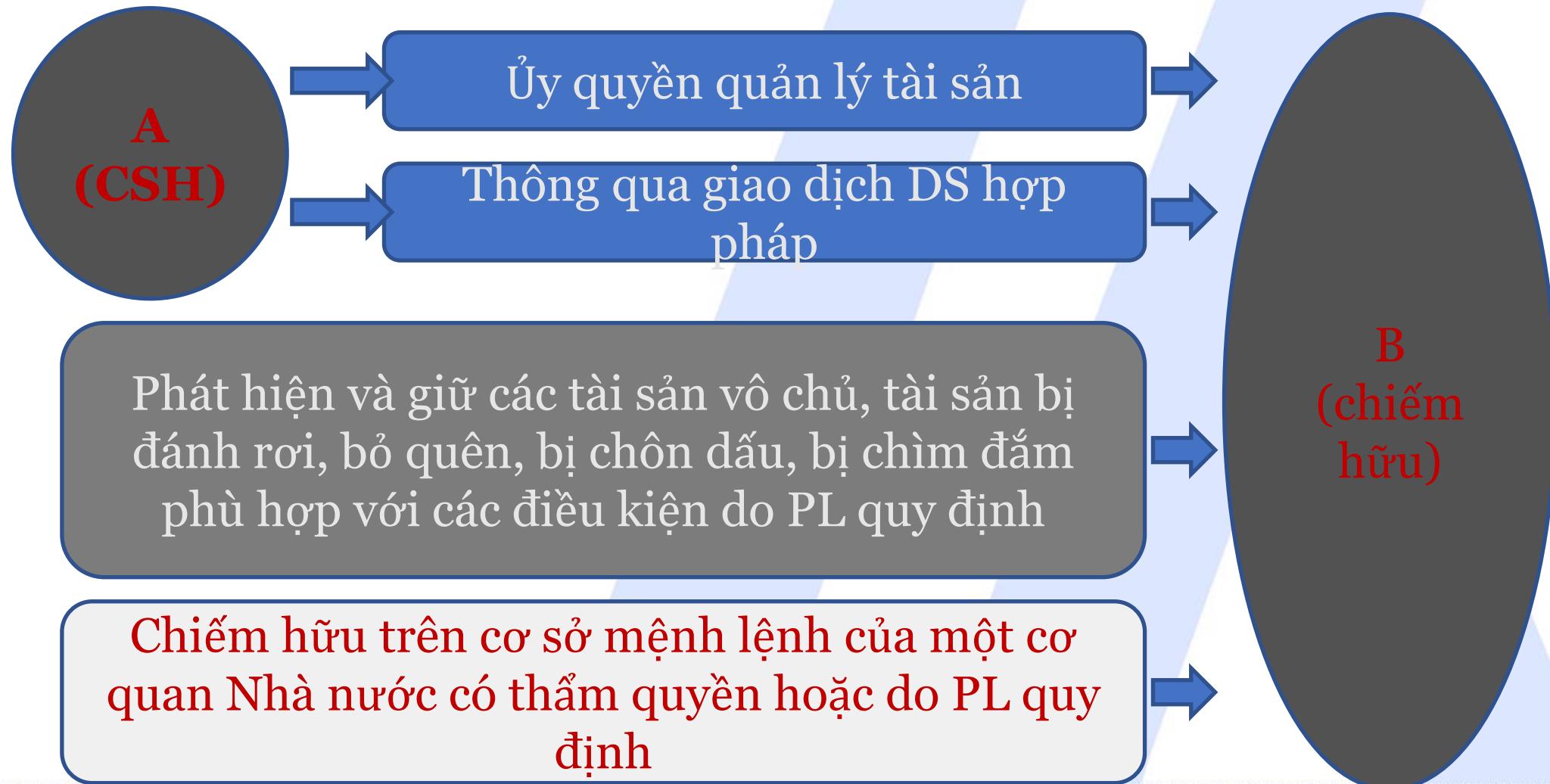


BÀI TẬP

Ông A sở hữu 1 chiếc xe máy Pôgiô, do đi công tác, ông gửi nhờ nhà ông B. Vì biết ông A rất quý chiếc xe, ông B trông rất cẩn thận. Buổi tối khi ông B đi ngủ, con ông B là C đã lấy chiếc xe đi chơi đêm. Đi chơi thế nào lại để D và E ăn trộm xe. D và E sau đó đã bán lại chiếc xe cho ông F.

Xác định việc chiếm hữu của A, B, C, D, E, F đối với chiếc xe?

CHIẾM HỮU CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT?



QUYỀN SỬ DỤNG

Quyền sử dụng là một quyền năng mà PL quy định cho CSH (hoặc người chiếm hữu hợp pháp) được phép **khai thác những công dụng của tài sản, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản** nhằm đáp ứng các nhu cầu của mình.

→ Muốn khai thác công dụng của tài sản, trước hết người sử dụng phải thực hiện hành vi chiếm hữu → quyền chiếm hữu thường được coi là tiền đề của quyền sử dụng.

QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT

Quyền định đoạt là một quyền năng của chủ sở hữu để quyết định về “số phận” của vật.

Định đoạt về số phận thực tế

Định đoạt về số phận pháp lý

1.2.3. Căn cứ xác lập quyền sở hữu (điều 221 BLDS)

- Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, do hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ
- Được chuyển quyền sở hữu theo thỏa thuận hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.
- Thu hoa lợi, lợi tức
- Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến
- Được thừa kế
- Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản vô chủ, không xác định,...
- Chiếm hữu, được lợi về tài sản theo quy định tại điều 236 của Bộ luật này
- Trường hợp khác do luật quy định

1.2.4. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu (điều 237 BLDS)

- Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác
- Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình
- Tài sản đã được tiêu dung hoặc bị tiêu hủy
- Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu
- Tài sản bị trưng mua
- Tài sản bị tịch thu
- Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo Quy định của Bộ Luật này
- Trường hợp khác do luật quy định

1.2.5. Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu



2. Hợp đồng dân sự

2.1. Định nghĩa

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 385 BLDS).

2.2. Hình thức của hợp đồng dân sự

- Văn bản
- Lời nói
- Hành vi cụ thể

- A: tôi là người trả tiền két bia này, vì vậy tôi là chủ sở hữu của nắp bia đó (ô tô)
- B: chai bia thuộc về tôi, nắp cũng thuộc về tôi (ô tô)
- C: em là người mở bia, em là người phát hiện nắp đấy trùng thưởng, vì vậy em được cái nắp (ô tô).
- D (chủ cửa hàng): cái nắp thuộc về tôi, tôi chỉ bán bia, nắp thuộc về tôi, các anh chưa trả tiền, vì vậy những chai bia và nắp bia không thuộc về các anh.

2.3. Nội dung cơ bản của hợp đồng dân sự

- Đối tượng
- Số lượng, chất lượng
- Giá, phương thức thanh toán
- Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng
- Quyền, nghĩa vụ của các bên
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng
- Phương thức giải quyết tranh chấp

SV tự
nghiên
cứu

2.4. Phân loại hợp đồng dân sự

- ❑ *Căn cứ vào hình thức của hợp đồng:* Hợp đồng miệng; Hợp đồng văn bản; Hợp đồng có công chứng, chứng thực...
- ❑ *Căn cứ vào mối liên hệ về quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên:* Hợp đồng song vụ và hợp đồng đơn vụ.
- ❑ *Căn cứ vào sự phụ thuộc lẫn nhau về hiệu lực giữa các hợp đồng:* Hợp đồng chính và hợp đồng phụ.
- ❑ *Căn cứ vào tính chất có đi có lại về lợi ích của các chủ thể:* hợp đồng có đền bù và hợp đồng không có đền bù.
- ❑ *Căn cứ vào thời điểm phát sinh hiệu lực:* hợp đồng ưng thuận và hợp đồng thực tế
- ❑

→ SV tự nghiên cứu

2.5. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng

- Chủ thể có năng lực hành vi dân sự
- Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội
- Đảm bảo sự tự nguyện của chủ thể

Lưu ý: Hình thức của HĐ là điều kiện có hiệu lực trong trường hợp pháp luật có quy định.

(Điều 117 BLDS)

3. Trách nhiệm dân sự

3.1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

3.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

3.1.1. Định nghĩa

Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự là sự cưỡng chế của Nhà nước buộc bên vi phạm nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra cho phía bên kia.

3.1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

3.1.2. Đặc điểm

* Có đặc điểm chung của TN pháp lý

* Có những đặc điểm riêng biệt

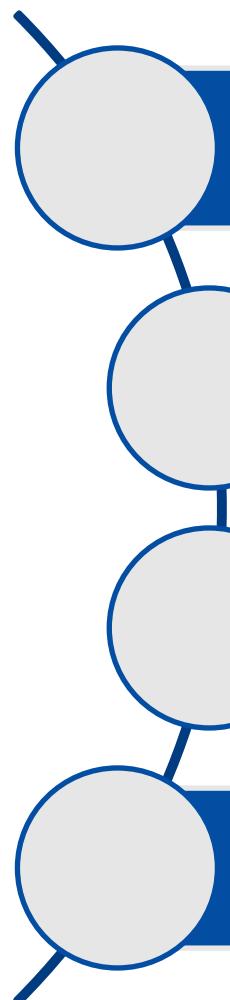
- Biểu hiện: không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ của người có nghĩa vụ dân sự
- TNDS do vi phạm nghĩa vụ (liên quan trực tiếp) gắn liền với tài sản
- TNDS có thể được áp dụng với người khác ko phải là người có hành vi VP (người đại diện cho người chưa thành niên).
- Hậu quả bất lợi mà người VP nghĩa vụ phải chịu là việc bắt buộc phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại cho người bị VP

3.1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

3.1.3. Phân loại

- Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự (Điều 352-3362)
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại (Điều 363)

Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự



Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật (Điều 356)

Trách nhiệm do không thực một công việc hoặc không được thực hiện một công việc (Điều 358)

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền (Điều 357)

Chậm thực hiện nghĩa vụ (Điều 353)

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Có hành vi trái pháp luật

Có thiệt hại xảy ra trong thực tế

Mỗi quan hệ nhân quả giữa HVVPPL và thiệt hại xảy ra

Lỗi của người VP nghĩa vụ DS

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

3.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài HĐ

3.2.1. Định nghĩa

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại là một loại quan hệ dân sự trong đó người xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của người khác mà gây ra thiệt hại thì phải bồi thường những thiệt hại mà mình gây ra.

3.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài HĐ

3.2.2. Căn cứ phát sinh trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng (Đ584 BLDS)

- Hành vi trái pháp luật (xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm,...)
- Hậu quả: gây thiệt hại trên thực tế
- Có mối liên hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại thực tế xảy ra
- Có lỗi: cố ý hoặc vô ý

→ **Lưu ý:** Trong trường hợp pháp luật quy định người gây thiệt hại phải bồi thường cả trong trường hợp không có lỗi

3.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài HĐ

3.2.3. *Nguyên tắc bồi thường thiệt hại* (Điều 585 BLDS)

- Toàn bộ, kịp thời
- Tự thỏa thuận
 - Hình thức bồi thường: tiền, hiện vật hoặc thực hiện một công việc
 - Phương thức bồi thường: một lần hoặc nhiều lần

3.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài HĐ

3.2.4. **Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại** (Điều 586)

* Cá nhân

- Người từ đủ 18 tuổi trở lên → tự bồi thường
- Người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi → tự bồi thường (nếu thiếu thì lấy ts của cha mẹ).
- Người dưới 15 tuổi → Cha mẹ phải bồi thường (nếu thiếu, con có ts thì con bù phần còn thiếu)
- Trường hợp chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự,... → người giám hộ được dung tài sản của họ để bồi thường hoặc tài sản của người giám hộ

* Pháp nhân, CQNN: tự bồi thường

4.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài HD

3.2.5. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu TA giải quyết vụ án DS bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện (Đ150 BLDS)

→ Thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH là 3 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm (Đ588 BLDS)

Lưu ý: không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm, trừ t/hợp PL có quy định khác.

Bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể (điều 594 - điều 608)

- Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng
- Vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết
- Do nguồn nguy hiểm gây ra
- Do làm ô nhiễm môi trường
- Do súc vật gây ra
- Do cây cối gây ra
- Do xâm phạm mồ mả
-

SV tự
nghiên
cứu

BÀI TẬP

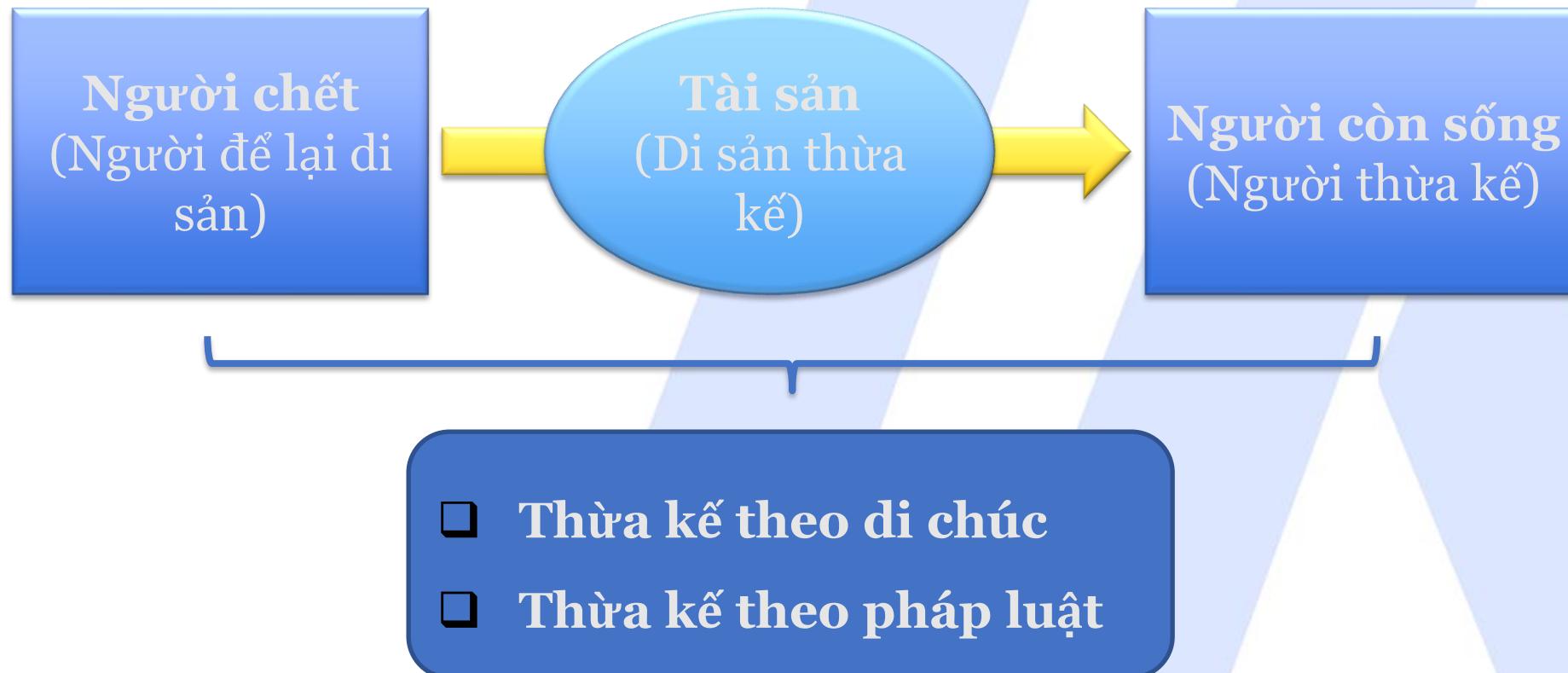
A là công nhân của một công ty thực phẩm bị sa thải, đến công ty đòi gấp giám đốc. Bảo vệ công ty là B thấy A có men rượu và không tỉnh táo nên B đã ngăn chặn không cho vào. A chửi bới, dùng những lời lẽ xúc phạm và cố tình xông vào công ty. Không kiềm chế nổi, B dùng dùi cui đánh túi bụi vào lưng A cho đến khi A quỵ xuống, kết quả A bị chấn thương nặng.

Hỏi:

1. *Hành vi của B có phải là phòng vệ chính đáng không?*
2. *A có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khoẻ không?*
3. *Ai phải chịu trách nhiệm bồi thường cho A và trách nhiệm bồi thường được giải quyết như thế nào?*

4. THÙA KẾ

Thùa kế là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống.



Thùa kế theo di chúc và PL?

- ❑ Ông K, lúc minh mẫn có nói với các con cháu: “Tao gần đất xa trời, chẳng sống được bao lâu nữa. 50 cây vàng chôn trong vườn để lại cho thằng cháu đích tôn, 1 tỷ USD gửi ở ngân hàng tao để lại cho thằng Cả; căn biệt thự tại Sala tao để lại cho thằng Út..”. 2 tháng sau, ông K ăn bún riêu bị ngộ độc chết.
- ❑ Anh T, 30 tuổi, bị tai nạn giao thông chết mà không kịp để lại di chúc. Tất cả tài sản của riêng anh gồm tiền mặt, xe hơi, nhà đất... tổng giá trị là 10 tỷ. Người thân của anh đã tự chia tài sản, bố mẹ và anh trai anh T đã lấy phần lớn số tài sản đó (9 tỷ), chỉ chia cho vợ và con anh T phần tài sản nhỏ (1 tỷ).

- Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân. Công dân có quyền lập di chúc để lại tài sản của mình cho người thừa kế, được nhận hoặc từ chối nhận tài sản theo di chúc hoặc theo pháp luật
- Cá nhân không phân biệt nam nữ đều bình đẳng về quyền hưởng di sản, quyền để lại di sản của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật
- Tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có di sản, đồng thời bảo hộ thích đáng quyền lợi của những người thừa kế theo pháp luật
- Củng cố và phát triển tình đoàn kết, thương yêu trong nội bộ gia đình

4.1. Một số q/định chung về thừa kế

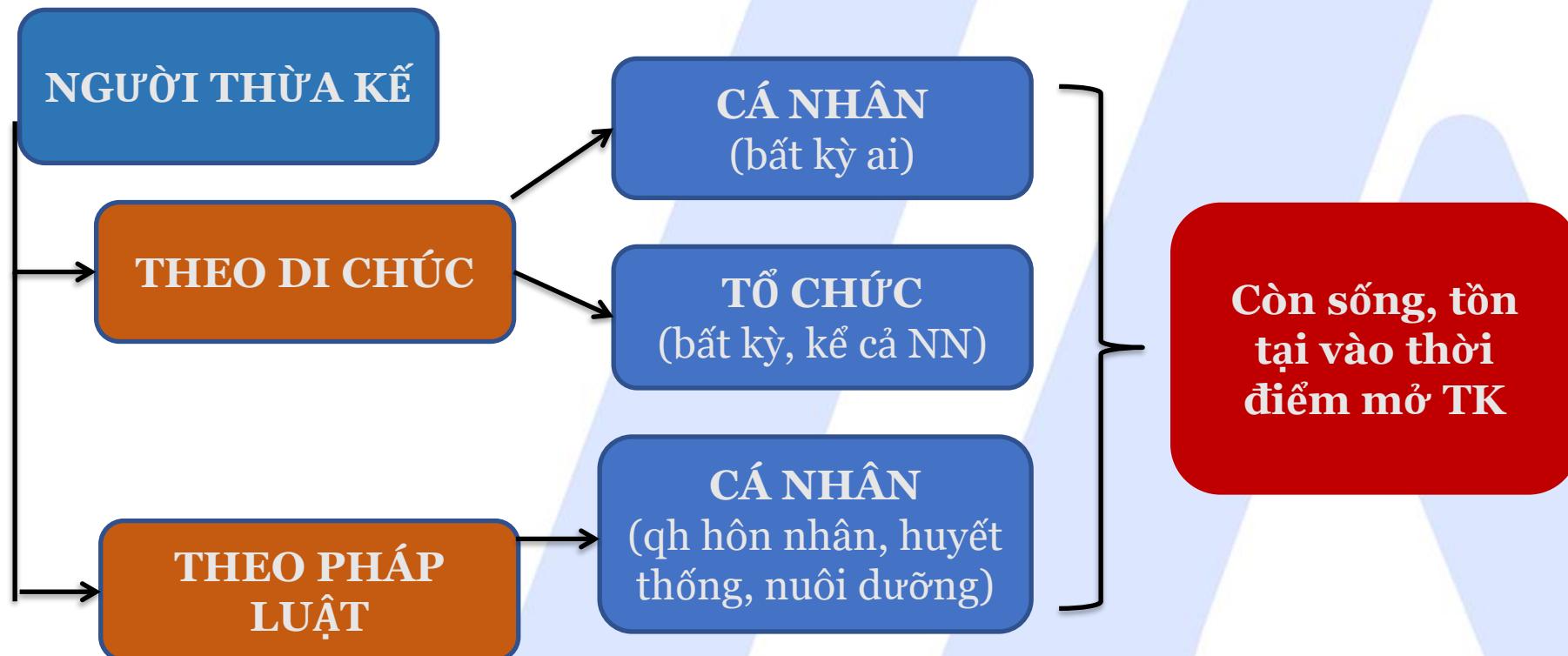
a/ Người để lại di sản thừa kế

Là người có tài sản sau khi chết để lại cho người còn sống theo ý chí của họ được thể hiện trong di chúc hay theo quy định của pháp luật.

Người để lại di sản chỉ có thể là cá nhân, không phân biệt bất cứ điều kiện nào.

b/ Người thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết (Điều 613 BLDS).



c/ Di sản thừa kế

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác (Điều 612 BLDS).



TÀI SẢN RIÊNG CỦA NGƯỜI CHẾT

PHẦN TS CỦA NGƯỜI CHẾT TRONG
KHỐI TS CHUNG VỚI NGƯỜI KHÁC

4.1. Một số q/định chung về thừa kế

d/ Thời điểm mở thừa kế (Khoản 1 Điều 611 BLDS)

e/ Địa điểm mở thừa kế (Khoản 2 Điều 611 BLDS)

f/ Người quản lý di sản (Điều 616 BLDS)

g/ Thời hiệu thừa kế (Điều 623 BLDS)

(Sinh viên tự nghiên cứu)

4.2. THÙA KẾ THEO DI CHÚC

a/ Khái niệm

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. (Điều 624 BLDS)

Thùa kế theo di chúc là sự dịch chuyển TS của người chết cho người khác theo ý chí, nguyện vọng của người chết



Là sự thể hiện ý chí của cá nhân người chết



Mục đích lập di chúc: chuyển TS là di sản của mình cho người khác



Chỉ có hiệu lực sau khi người đó chết

b/ Người lập di chúc

NGƯỜI LẬP DI CHÚC (Điều 647, 648)

- Là cá nhân
- Nhận thức và làm chủ được hành vi của mình

DƯỚI 15 TUỔI

→ Ko được lập di chúc

ĐỦ 15 ĐẾN DƯỚI 18
TUỔI

→ Được lập nếu được sự
đồng ý của cha, mẹ, người
GH

ĐỦ 18 TUỔI

→ Có quyền lập di chúc

NGƯỜI LẬP DI CHÚC CÓ QUYỀN:

- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế trong phạm vi di sản;
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.
- Có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy di chúc

c/ Điều kiện để di chúc hợp pháp

- ❑ Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc;
- ❑ Người lập di chúc không bị lừa dối đe dọa, cưỡng ép;
- ❑ Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- ❑ Hình thức của di chúc không trái quy định của pháp luật (bằng văn bản – Điều 628 , bằng lời nói – Điều 629)

(Điều 630 BLDS 2005)

Di chúc nào có thể hợp pháp?

1. Ông A (60 tuổi) đã già và lú lẫn, ông lập di chúc chuyển giao toàn bộ tài sản của mình cho vợ và con của hàng xóm;
2. Bà B (50 tuổi) lập di chúc miệng;
3. Do xích mích với ông T, ông X (40 tuổi) trước khi chết lập di chúc rằng: “*Người nào đánh cho ông T 1 trận thập tử nhất sinh sẽ được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của tôi*”;
4. Anh V (25 tuổi) bị cụt tay ko ký được tên vào di chúc của mình;
5. Em D (14 tuổi) bị ung thư máu giai đoạn cuối, trước khi chết em lập di chúc để lại toàn bộ gấu bông và thú nhún của mình cho em E (13 tuổi) là bạn cùng trường.

Tình huống

Ông K, lúc minh mẫn có nói với các con cháu: “Tao gần đất xa trời, chẳng sống được bao lâu nữa. 50 cây vàng chôn trong vườn để lại cho thằng cháu đích tôn, 1 tỷ USD gửi ở ngân hàng tao để lại cho thằng Cả; căn biệt thự tại Sala tao để lại cho thằng Út..”. 2 tháng sau, ông K ăn bún riêu bị ngộ độc thực phẩm và chết.

→ Lời nói của ông là di chúc miệng, để Di chúc này hợp pháp thì phải đảm bảo các điều kiện tại Điều 651 BLDS và Khoản 5 Điều 652 BLDS.

→ Nếu DC hợp pháp thì tài sản của ông được chia theo di chúc, nếu DC không hợp pháp thì tài sản của ông được chia theo pháp luật.

d/ Hiệu lực của di chúc

- **Có hiệu lực** kể từ thời điểm mở thừa kế (nếu có nhiều bản di chúc mà nội dung phủ định nhau thì di chúc sau cùng có hiệu lực PL)
 - **Vô hiệu** (toute bộ hoặc 1 phần):
 - Người thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập DC; cơ quan tổ chức không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;
 - Di sản không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Di chúc vô hiệu 1 phần → các phần khác vẫn có hiệu lực.

(Điều 643 BLDS)

Căn cứ	Điều 644 BLDS
Đối tượng	<ul style="list-style-type: none"> - Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ chồng người chết - Con đã thành niên mà không có khả năng lao động
Điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Người lập di chúc không cho hưởng, hoặc - Cho hưởng ít hơn $\frac{2}{3}$ một suất thừa kế theo pháp luật.
Mức hưởng	$\frac{2}{3}$ một suất thừa kế theo pháp luật
Ngoại lệ (ko hưởng, ko được hưởng)	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng được hưởng là người từ chối nhận di sản (Điều 620), - Đối tượng được hưởng là người không có quyền hưởng di sản (Khoản 1 Điều 621)

4.3. THÙA KẾ THEO PHÁP LUẬT

a/ Khái niệm

Thùa kế theo pháp luật là thùa kế theo hàng thùa kế, điều kiện và trình tự do pháp luật quy định



b/ Những trường hợp TK theo PL

Thùa kế theo PL được **áp dụng trong những trường hợp sau:**

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp (vô hiệu);
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

b/ Những trường hợp TK theo PL

Thùa kế theo PL được **áp dụng đối với các phần di sản** sau:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc ko có hiệu lực PL;
- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

(Khoản 2 Điều 650 BLDS)

c/ Hàng thừa kế (Điều 651)

- **Hàng thừa kế thứ nhất gồm:** vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- **Hàng thừa kế thứ hai gồm:** ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- **Hàng thừa kế thứ ba gồm:** cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Di sản thừa kế **chỉ được chia cho một hàng thừa kế theo thứ tự ưu tiên: 1, 2, 3. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.** Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Tình huống

Anh K, 30 tuổi, bị tai nạn giao thông chết mà không kịp để lại di chúc. Tất cả tài sản của riêng anh gồm tiền mặt, xe hơi, nhà đất... tổng giá trị là 10 tỷ. Người thân của anh đã tự chia tài sản, bố mẹ và anh trai anh Hô đã lấy phần lớn số tài sản đó (9 tỷ), chỉ chia cho vợ và 2 con anh K phần tài sản nhỏ (1 tỷ).

→ Việc chia tài sản của người thân anh K là không phù hợp với quy định pháp luật thừa kế

→ Do ko để lại di chúc nên tài sản sẽ được chia theo Điều 676, bố, mẹ, vợ và 2 con của anh B mỗi người được $\frac{1}{5}$ di sản thừa kế (2 tỷ)

d/ Thừa kế thế vị

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

(Điều 652 BLDS)

BÀI TẬP

A chết không để lại di chúc. Tài sản của A để lại là 3 tỷ. Những người thân còn lại của A là: B (vợ); C (con trai của A và B), D (con gái của A và B), E (con riêng của A); G (anh ruột của B) và H (cháu của A). Hỏi:

1. Những ai có thể được hưởng tài sản thừa kế của A? Tại sao?
2. Chia di sản thừa kế của A trong trường hợp này?
3. Nếu C chết cùng thời điểm với A (C có 2 con là M và N) thì liệu M và N có được nhận tài sản mà C đáng lẽ được hưởng không? Tại sao? Nếu nhận thì M và N được nhận tài sản là bao nhiêu?

A chết để lại di chúc định đoạt khối tài sản của mình cho 2 con là C và D mỗi người 2 tỷ. Vợ và bố mẹ của A đều đã chết trước, ngoài ra A còn có 1 con chưa thành niên là E và 1 con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động là F. Hỏi:

1. E và F có thể được nhận di sản thừa kế của A không? Tại sao?
2. Sau khi chia di sản thừa kế thì tài sản của mỗi người có là bao nhiêu?

Chia thừa kế theo pháp luật

Chia thừa
kế theo
hàng thừa
kế

Thừa kế
thế vị